

Số: **3418/QĐ-UBND**

Bình Định, ngày **09** tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể Dự án “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” (CRSD) tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Hiệp định số 5113-VN được ký ngày 9/8/2012 và Hiệp định bổ sung số TF014293-VN được ký ngày 02/05/2013 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng thế giới (WB);

Căn cứ Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” vốn vay Ngân hàng thế giới được phê duyệt tại Quyết định số 770/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 2252/QĐ-BNN-KH ngày 19/08/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2485/QĐ-BNN-KH ngày 28/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và Kế hoạch tổng thể Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD);

Căn cứ Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động tổng thể Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 108/TTr-SKHĐT ngày 28/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Dự án CRSD) Bình Định với nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung điều chỉnh

Tổng mức đầu tư dự án:

TT	Nội dung	Kế hoạch tổng thể theo Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012		Điều chỉnh Tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch tổng thể điều chỉnh được phê duyệt		Ghi chú
		1.000	Triệu	1.000	Triệu	1.000	Triệu	

		USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	
	Tổng cộng	9.486,5	199.217	1.303,4	44.204	10.789,9	243.421	
1	Vốn IDA	7.731,0	162.351	284,3	18.474	8.015,3	180.825	
2	Vốn GEF	-	-	994,1	22.428	994,1	22.428	
3	Vốn đối ứng	1.155,5	24.266	-304,6	-5.069	850,9	19.197	
4	Vốn Tư nhân đóng góp	600,0	12.600	329,6	8.371	929,6	20.971	

Ghi chú: Tỷ giá USD quy đổi điều chỉnh 1USD = 22.560 VNĐ

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Lý do điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm một phần kinh phí từ những hoạt động chi tiết trong từng Tiểu hợp phần A, B và C theo đúng thực tế đã thực hiện xong.

- Điều chỉnh tăng vốn cho Hợp phần C – Quản lý bền vững ngành đánh bắt thủy sản ven bờ, cụ thể điều chỉnh tăng cho tiểu hợp phần Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá.

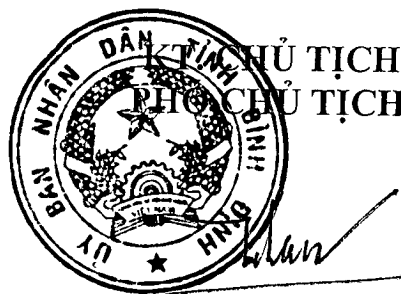
- Bổ sung vốn từ nguồn vốn của Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) cho việc thực hiện khu bảo vệ vịnh Quy Nhơn; Xác định và phân vùng các khu vực đa dạng sinh học cần được bảo vệ.

Điều 2. Giao Giám đốc Ban Quản lý Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Dự án CRSD) Bình Định tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Dự án CRSD) Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K13 (17b).



Trần Châu

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số **3418** QĐ-UBND ngày **09** tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH TỔNG THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO HỢP PHẦN

ĐVT: Triệu USD

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)*					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CRSD TỈNH BÌNH ĐỊNH	9.486,5	7.731,0	0,0	1.155,5	600,0	10.790,0	8.015,3	994,2	850,9	929,6	1.303,4	284,3	994,2	-304,6	329,6	
1	Hợp phần A - Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nguồn lợi thủy sản bền vững	370,0	370,0	-	-	-	221,7	83,2	138,5	-	-	(148,3)	(286,8)	138,5	-	-	
a	Quy hoạch không gian ven bờ	185,0	185,0	-	-	-	147,2	8,7	138,5	-	-	(37,8)	(176,3)	138,5	-	-	
	1. Đào tạo, tập huấn về quản lý vùng ven biển và QHKG	10,0	10,0	-	-	-	11,7	8,7	3,1	-	-	1,7	(1,3)	3,1	-	-	
	2. Khảo sát, đánh giá MT, XH khu vực ven biển	50,0	50,0	-	-	-	-	-	-	-	-	(50,0)	(50,0)	-	-	-	
	3. Đánh giá đa dạng sinh học và các nguồn lợi biển	50,0	50,0	-	-	-	-	-	-	-	-	(50,0)	(50,0)	-	-	-	
	4. QH không gian tổng hợp cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ven bờ	75,0	75,0	-	-	-	135,4	-	135,4	-	-	60,4	(75,0)	135,4	-	-	
b	Nghiên cứu hỗ trợ quy hoạch tổng thể cấp tỉnh	90,0	90,0	-	-	-	64,7	64,7	-	-	-	(25,3)	(25,3)	-	-	-	
	1. Nghiên cứu hỗ trợ quy hoạch tổng thể của tỉnh	45,0	45,0	-	-	-	64,7	64,7	-	-	-	19,7	19,7	-	-	-	
	2. Đánh giá môi trường chiến lược	30,0	30,0	-	-	-	-	-	-	-	-	(30,0)	(30,0)	-	-	-	
	3. Hội thảo	15,0	15,0	-	-	-	-	-	-	-	-	(15,0)	(15,0)	-	-	-	
c	Nâng cấp cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin nghề cá	75,0	75,0	-	-	-	7,4	7,4	-	-	-	(67,6)	(67,6)	-	-	-	
	1. Đào tạo	25,0	25,0	-	-	-	0,8	0,8	-	-	-	(24,2)	(24,2)	-	-	-	
	2. Cán bộ hợp đồng thu thập thông tin, duy trì hệ thống	50,0	50,0	-	-	-	6,6	6,6	-	-	-	(43,4)	(43,4)	-	-	-	
d	Thiết lập hệ thống quản lý tri thức	20,0	20,0	-	-	-	2,4	2,4	-	-	-	(17,6)	(17,6)	-	-	-	
	1. Xây dựng trang web của tỉnh	5,0	5,0	-	-	-	-	-	-	-	-	(5,0)	(5,0)	-	-	-	
	2. Đào tạo, tập huấn	5,0	5,0	-	-	-	2,4	2,4	-	-	-	(2,6)	(2,6)	-	-	-	
	3. Duy trì, cập nhật trang web	10,0	10,0	-	-	-	-	-	-	-	-	(10,0)	(10,0)	-	-	-	
2	Hợp phần B - Thực hành tốt trong nuôi trồng thủy sản bền vững	2.667	1.996	0	71	600	2.232	1.241	0	61,7	930	-435	-755	0	-9	330	
a	Nâng cấp ATSH tại các vùng nuôi được lựa chọn	1.112	770	0	42	300	1.190	622	0	43	525	78	-148	0	1	225	
	1. Thông tin tuyên truyền	25	25	-	-	-	29	29	-	-	-	4	4	0	0	0	



TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	2. Xây dựng mô hình trình diễn	400	100			300	610	86			525	210	-14	0	0	225	
	3. Đào tạo cán bộ khuyến nông và nông dân về GAP/BMP	50	50				54	54				4	4	0	0	0	
	4. Nâng cấp ATSH tại các vùng nuôi	450	410	0	40	0	394	352	0	42	0	-56	-58	0	2	0	
	- HTKT đánh giá và quy hoạch vùng nuôi	10	10				0					-10	-10	0	0	0	
	- Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi an toàn sinh học Công Lương, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Ninh	220	200		20		224	207		17		4	7	0	-3	0	
	- Nâng cấp CSHT vùng nuôi an toàn sinh học Đông Điền, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	220	200		20		170	145		25		-50	-55	0	5	0	
	Vốn đối ứng của tỉnh cho nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi	0					0					0	0	0	0	0	
	5. Chứng nhận GAP/BMP	10	10				0					-10	-10	0	0	0	
	6. Truy xuất nguồn gốc con giống sử dụng trong vùng GAP	25	25				17	17				-8	-8	0	0	0	
	7. Tư vấn HTKT nâng cấp ATSH vùng nuôi	96	96				52	52				-44	-44	0	0	0	
	8. Tăng cường cho các cơ quan khuyến nông tỉnh và huyện	22	20	0	2	0	18	17	0	1	0	-4	-3	0	-1	0	
	- Nâng cấp văn phòng cơ quan khuyến nông tỉnh & trạm KN huyện HN	22	20		2		18	17		1		-4	-3	0	-1	0	
	9. Đánh giá độc lập sự tuân thủ GAP	10	10				0					-10	-10	0	0	0	
	10. Hình thành liên kết giữa người NTTS với thị trường	12	12				9	9				-3	-3	0	0	0	
	11. Hội thảo, hội nghị giám sát, đánh giá	12	12				6	6				-6	-6	0	0	0	
b	Nâng cao chất lượng giống (sử dụng con giống sạch bệnh SPF)	277	277	0	0	0	85	85	0	0	0	-192	-192	0	0	0	
	1. Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	25	25				18	18				-7	-7	0	0	0	
	2. Đào tạo/tập huấn cho CB khuyến nông và các trại sx giống SPF	50	50				29	29				-21	-21	0	0	0	
	3. Hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất đảm bảo ATSH các trại sản xuất giống	120	120				0					-120	-120	0	0	0	
	4. Tư vấn thiết kế/giám sát t/công nâng cấp CSHT công phục vụ sx giống	0					0					0	0	0	0	0	
	5. Hỗ trợ CSHT công phục vụ sản xuất con giống	0					0					0	0	0	0	0	
	6. Đánh giá chứng nhận trại sản xuất giống	12	12				9	9				-3	-3	0	0	0	
	7. Kiểm tra, theo dõi giống bố mẹ và chất lượng con giống	50	50				0					-50	-50	0	0	0	
	8. Nghiên cứu quy hoạch sản xuất giống	20	20				28	28				8	8	0	0	0	
c	Tăng cường hệ thống thú y thủy sản (AAHM)	393	384	0	9	0	238	233	0	6	0	-155	-151	0	-3	0	
	1. Tăng cường năng lực chuẩn đoán dịch bệnh cấp tỉnh và huyện	139	130	0	9	0	110	104	0	6	0	-29	-26	0	-3	0	
	- Nâng cấp văn phòng cho Chi cục Thú y tỉnh và 2 trạm thú y huyện HN, PM	99	90		9		87	81		6		-12	-9	0	-3	0	

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	6. Hoạt động giám sát và diễn tập	25	25				39	5	34			14	-20	34	0	0	
	7. Đào tạo, tập huấn (bao gồm cấp giấy phép)	25	25				32	10	22			7	-15	22	0	0	
	8. Hỗ trợ bổ sung cho các cộng đồng ngư dân nghèo	420	400	0	20	0	280	9	252	19,47	0	-140	-391	252	-1	0	
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp cơ sở hạ tầng công	20			20		19		0	19,47		-1	0	0	-1	0	
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng công	200	200				208		208			8	-200	208	0	0	
	- Hỗ trợ thành viên trong hộ (giáo dục, đào tạo việc làm)	200	200				53	9	44			-147	-191	44	0	0	
b	Hệ thống theo dõi, kiểm soát và giám sát (MCS)	843	829	0	14	0	769	761	0	8,1	0	-74	-68	0	-6	0	
	1. Thiết bị cho lực lượng tuần tra, kiểm soát của tỉnh	554	540	0	14	0	550	541	0	8,1	0	-4	1	0	-6	0	
	- Cải hoán/dóng mới, trang thiết bị thông tin liên lạc cho tàu kiểm ngư	400	400				371	371				-29	-29	0	0	0	
	- Cano tuần tra						53	53					53	0	0	0	
	- Đối ứng của tỉnh nâng cấp VP cho Chi cục KT&BVNLTS và trạm MCS	14			14		2			2,1		-12	0	0	-12	0	
	- Nâng cấp VP cho Chi cục KT&BVNLTS, xây dựng trạm MCS	140	140				30	30				-110	-110	0	0	0	
	- Xây dựng trạm MCS						94	88		6			88	0	6	0	
	2. Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật hoạt động kiểm soát, tuần tra, giám sát khai thác	54	54				35	35				-19	-19	0	0	0	
	3. Đào tạo, tập huấn	25	25				23	23				-2	-2	0	0	0	
	4. Thực hiện tuần tra, giám sát hoạt động khai thác	150	150				115	115				-35	-35	0	0	0	
	5. Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	25	25				22	22				-3	-3	0	0	0	
	6. Thiết lập đường dây nóng	10	10				9	9				-1	-1	0	0	0	
	7. Thực thi đăng ký, cấp phép và kiểm soát số lượng tàu cá	25	25				16	16				-9	-9	0	0	0	
c	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá	3.936	3.126	0	810	0	5.667	5.284	0	383	0	1.731	2.158	0	-427	0	
	1. Nâng cấp cảng cá Đề Gi	2.870	2.610	0	260	0	2.049	1.920	0	129	0	-821	-690	0	-131	0	
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp cảng cá	260			260		129			129		-131	0	0	-131	0	
	- Xây lắp	2.000	2.000				1.919	1.919				-81	-81	0	0	0	
	- Thiết bị	600	600				0	0				-600	-600	0	0	0	
	- Đào tạo	10	10				1	1				-9	-9	0	0	0	
	2. Nâng cấp bến cá Tân Phụng	283	258	0	25	0	778	709	0	69	0	495	451	0	44	0	
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp bến cá	25			25		69			69		44	0	0	44	0	
	- Xây lắp	250	250				708	708				458	458	0	0	0	
	- Thiết bị	0					1	1				1	1	0	0	0	
	- Đào tạo	8	8				0					-8	-8	0	0	0	
	3. Nâng cấp bến cá Nhơn Lý	283	258	0	25	0	1.808	1.706	0	102	0	1.525	1.448	0	77	0	
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp bến cá	25			25		102			102		77	0	0	77	0	
	- Xây lắp	250	250				1.706	1.706				1.456	1.456	0	0	0	
	- Thiết bị	0					0					0	0	0	0	0	

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	- Đào tạo	40	40				23	23				-17	-17	0	0	0	
	2. Giám sát dịch bệnh	50	50				25	25				-25	-25	0	0	0	
	3. Thiết lập và duy trì mạng lưới báo cáo dịch bệnh	25	25				20	20				-5	-5	0	0	0	
	4. Đào tạo, tập huấn cho cán bộ thú y cơ sở	25	25				22	22				-3	-3	0	0	0	
	5. Tổ chức họp hàng tháng cán bộ thú y huyện	25	25				19	19				-6	-6	0	0	0	
	6. Không chế dịch bệnh bùng phát (hóa chất sát trùng...)	50	50				10	10				-40	-40	0	0	0	
	7. Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	25	25				23	23				-2	-2	0	0	0	
	8. Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật quản lý thú y thủy sản	54	54				10	10				-44	-44	0	0	0	
d	Đa dạng hóa NTTS	710	390	0	20	300	671	253	-	12,60	405	-39	-137	0	-7	105	
	1. Phục hồi trại sản xuất giống cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đồi ửng của tỉnh cho nâng cấp trại giống	0					0					0	0	0	0	0	
	- Xây lắp	0					0					0	0	0	0	0	
	- Thiết bị	0					0					0	0	0	0	0	
	2. Thiết lập mô hình trình diễn	400	100			300	434	29			405	34	-71	0	0	105	
	3. Nâng cấp cơ sở hạ tầng hỗ trợ nuôi đa dạng hóa xã Mỹ Chánh - huyện Phú Mỹ	200	200				164	164				-36	-36	0	0	0	
	4. Vốn đối ứng nâng cấp CSHT hỗ trợ đa dạng hóa NTTS				20					12,60		0	0	0	-7	0	
	5. Tập huấn cho cán bộ khuyến nông, trại sx giống và nông dân	40	40				37	37				-3	-3	0	0	0	
	6. Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	25	25				14	14				-11	-11	0	0	0	
	7. Đánh giá, hội thảo, hội nghị	25	25				8	8				-17	-17	0	0	0	
e	Giám sát chất lượng nước	175	175	0	0	0	49	49	0	0	0	-126	-126	0	0	0	
	1. Hỗ trợ Sở Tài nguyên & Môi trường	40	40	0	0	0	10	10	0	0	0	-30	-30	0	0	0	
	- Đào tạo	40	40				10	10				-30	-30	0	0	0	
	2. Giám sát chất lượng nước	120	120				36	36				-84	-84	0	0	0	
	3. Hội thảo, hội nghị	15	15				3	3				-12	-12	0	0	0	
3	Hợp phần C - Quản lý bền vững ngành đánh bắt thủy sản ven bờ	5.557	4.713	0	844	0	7.493	6.215	856	423	0	1.936	1.502	856	-421	0	
a	Xây dựng mô hình đồng quản lý ở cấp xã và huyện	778	758	0	20	0	649	117	505	27	0	-129	-641	505	7	0	
	1. Thành lập đội đồng quản lý	50	50				84	26	58			34	-24	58	0	0	
	2. Nâng cấp trụ sở hoạt động cho đội đồng quản lý	50	50				53		46	8		3	-50	46	8	0	
	3. Thiết bị văn phòng, thông tin liên lạc	50	50				45	9	36			-5	-41	36	0	0	
	4. Tư vấn Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng quy chế và thỏa thuận đồng quản lý	108	108				69	30	39			-39	-78	39	0	0	
	5. Phân giới cắm mốc	50	50				46	28	18			-4	-22	18	0	0	

TT	Hạng mục chỉ tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	- Đào tạo	8	8				0					-8	-8	0	0	0	
4	Nâng cấp cầu dẫn cũ và hoàn thiện công trình Cảng cá Đề Gi						391	354		37			354	0	37	0	
5	Nâng cấp cảng cá Quy Nhơn	0	0	0	0	0	641	595	0	46	0	641	595	0	46	0	
	- Đổi ứng của tỉnh cho nâng cấp cảng cá	0					46			46		46	0	0	46	0	
	- Xây lắp	0					595	595				595	595	0	0	0	
	- Thiết bị	0					0					0	0	0	0	0	
	- Đào tạo	0					0					0	0	0	0	0	
6	Đổi ứng của tỉnh cho đền bù TĐC và các hoạt động khác có liên quan (nếu có)	500			500		0					-500	0	0	-500	0	
d	Xây dựng và triển khai LMMA	0					408	53	350	5	0	408	53	350	5	0	
1	Xây dựng hồ sơ khu bảo vệ biển vịnh Quy Nhơn do cộng đồng quản lý						9		9				0	9	0	0	
	Điều tra thu thập thông tin						6		6				0	6	0	0	
	Chi phí in ấn, vẽ bản đồ, xây dựng bộ hồ sơ quản lý khu bảo vệ biển						0		0				0	0	0	0	
	Hội thảo cấp cộng đồng 04 xã						2		2				0	2	0	0	
	Hội thảo cấp thành phố						1		1				0	1	0	0	
2	Nâng cao nhận thức của cộng đồng về đa dạng sinh học và khu vực LMMA						41		41				0	41	0	0	
2.1	Thông tin tuyên truyền						25		25				0	25	0	0	
2.2	Đào tạo, tập huấn, tham quan học tập						16		16				0	16	0	0	
3	Xây dựng và vận hành tổ chức cộng đồng tham gia quản lý, giám sát và bảo vệ khu vực LMMA						116		116	1	0	0	0	116	1	0	
3.1	Thành lập mới 02 Tổ đồng quản lý						23		23	1			0	23	1	0	
3.1.1	Hỗ trợ thành lập 02 tổ ĐQL						4		4				0	4	0	0	
3.1.2	Nâng cấp 02 trụ sở đồng quản lý						10		9	1			0	9	1	0	
3.1.3	Trang thiết bị cho văn phòng 02 Tổ ĐQL						9		9				0	9	0	0	
3.2	Hỗ trợ thành lập Hội đồng Đồng quản lý khu vực biển vịnh Quy Nhơn						3		3				0	3	0	0	
3.3	Đào tạo nghiệp vụ cho các Tổ đồng quản lý						14		14				0	14	0	0	
3.4	Mua sắm trang thiết bị cho hoạt động tuần tra, giám sát khu vực LMMA						47		47				0	47	0	0	

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QD số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
3.5	Hỗ trợ kinh phí cho việc tổ chức tuần tra, giám sát khu vực biển bảo vệ.						24		24				0	24	0	0	
3.6	Hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động tổ chức họp, báo cáo, theo dõi của Hội đồng Đồng quản lý khu vực biển vịnh Quy Nhơn						6		6				0	6	0	0	
4	Xác định, phân vùng các khu vực đa dạng sinh học cần được bảo vệ						171		171	0	0	0	0	171	0	0	
4.1	Điều tra bổ sung và xác định khu vực đa dạng sinh học						47		47				0	47	0	0	
4.2	Xây dựng bản đồ phân vùng chức năng khu vực LMMA						5		5				0	5	0	0	
4.3	Cắm mốc phân định và ranh giới các phân vùng chức năng.						27		27				0	27	0	0	
4.4	Xây dựng các mô hình bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học						93		93				0	93	0	0	
5	Sinh kế cộng đồng dân cư sẽ bị ảnh hưởng do tác động của dự án						71	53	14	4			53	14	4	0	
5.1	Xây dựng hạ tầng công tại 02 xã						57	53	0	4			53	0	4	0	
5.2	Thực hiện nghiên cứu xây dựng giải pháp hỗ trợ sinh kế						2		2				0	2	0	0	
5.3	Thực hiện giải pháp sinh kế.						12		12				0	12	0	0	
4	Hợp phần D - Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	893	652	0	241	0	842	476	0	366	0	-50	-176	0	126	0	
a	Chi đầu tư	478	477	0	1	0	282	282	0	1	0	-195	-195	0	0	0	
	1. Sửa chữa, nâng cấp văn phòng PPMU	31	30	0	1	0	36	35	0	1	0	5	5	0	0	0	
	- Đổi ứng của tỉnh cho sửa chữa, nâng cấp văn phòng	0,52			0,52		1	0		1		0	0	0	0	0	
	- Sửa chữa, nâng cấp văn phòng PPMU	5	5				12	12				7	7	0	0	0	
	- Thiết bị văn phòng, nội thất cho PPMU	25	25				23	23				-2	-2	0	0	0	
	2. Nâng cao năng lực	55	55	0	0	0	54	54	0	0	0	-1	-1	0	0	0	
	- Hội nghị, hội thảo của PPMU	10	10				8	8				-2	-2	0	0	0	
	- Đào tạo về mua sắm, quản lý tài chính, quản lý dự án của PPMU	15	15				13	13				-2	-2	0	0	0	
	- Thăm quan học tập (trong nước)	30	30				33	33				3	3	0	0	0	
	3. Giám sát, đánh giá	60	60	0	0	0	32	32	0	0	0	-28	-28	0	0	0	
	- Giám sát, đánh giá	50	50				32	32				-18	-18	0	0	0	
	- Đào tạo về giám sát, đánh giá	10	10				0	0				-10	-10	0	0	0	
	4. Thực hiện kế hoạch quản lý MT và XH (ESMP)	110	110	0	0	0	24	24	0	0	0	-86	-86	0	0	0	
	- Thực hiện ESMP	100	100				24	24				-76	-76	0	0	0	
	- Đào tạo về ESMP	10	10				0	0				-10	-10	0	0	0	
	5. Quản lý tài chính	60	60	0	0	0	2	2	0	0	0	-58	-58	0	0	0	

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	- Kiểm toán, kiểm soát nội bộ hệ thống quản lý tài chính	50	50				0	0				-50	-50	0	0	0	
	- Đào tạo về kiểm toán nội bộ hệ thống quản lý tài chính	10	10				2	2				-8	-8	0	0	0	
	6. Hỗ trợ kỹ thuật	162	162	0	0	0	135	135	0	0	0	-27	-27	0	0	0	
	- Tư vấn trong nước về NTTS	81	81				67	67				-14	-14	0	0	0	
	- Tư vấn trong nước về khai thác hải sản	81	81				68	68				-13	-13	0	0	0	
b	Chi thường xuyên	415	175	0	240	0	560	194	0	366	0	145	19	0	126	0	
	1. Lương cho cán bộ PPMU	240			240		330	0		330		90	0	0	90	0	
	2. Chi hoạt động	175	175				230	194		36		55	19	0	36	0	

Tỷ giá ban đầu 1 USD = 21.000 VND

Tỷ giá điều chỉnh 1 USD = 22.560 VND

Handwritten signature

KẾ HOẠCH TỔNG THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO HỢP PHẦN (TÍNH THEO VNĐ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CRSD TỈNH BÌNH ĐỊNH	198.797,0	162.351,0	0,0	23.846,0	12.600,0	243.421,1	180.825,4	22.428,3	19.196,5	20.971,0	44.624,1	18.474,4	22.428,3	-4.649,5	8.371,0	
1	Hợp phần A - Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nguồn lợi thủy sản bền vững	7.770	7.770	0	0	0	5.001	1.877	3.124	0	0	-2.769	-5.893	3.124	0	0	
a	Quy hoạch không gian ven bờ	3.885	3.885	0	0	0	3.320	196	3.124	0	0	-565	-3.689	3.124	0	0	
	1. Đào tạo, tập huấn về quản lý vùng ven biển và QHKG	210	210				265	196	69			55	-14	69	0	0	
	2. Khảo sát, đánh giá MT, XH khu vực ven biển	1.050	1.050				0	0	0			-1.050	-1.050	0	0	0	
	3. Đánh giá đa dạng sinh học và các nguồn lợi biển	1.050	1.050				0	0	0			-1.050	-1.050	0	0	0	
	4. QH không gian tổng hợp cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ven bờ	1.575	1.575				3.055	0	3.055			1.480	-1.575	3.055	0	0	
b	Nghiên cứu hỗ trợ quy hoạch tổng thể cấp tỉnh	1.890	1.890	0	0	0	1.459	1.459	0	0	0	-431	-431	0	0	0	
	1. Nghiên cứu hỗ trợ quy hoạch tổng thể của tỉnh	945	945				1.459	1.459,33				514	514	0	0	0	
	2. Đánh giá môi trường chiến lược	630	630				0	0				-630	-630	0	0	0	
	3. Hội thảo	315	315				0	0				-315	-315	0	0	0	
c	Nâng cấp cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin nghề cá	1.575	1.575	0	0	0	168	168	0	0	0	-1.407	-1.407	0	0	0	
	1. Đào tạo	525	525				19	19				-506	-506	0	0	0	
	2. Cán bộ hợp đồng thu thập thông tin, duy trì hệ thống	1.050	1.050				149	149				-901	-901	0	0	0	
d	Thiết lập hệ thống quản lý tri thức	420	420	0	0	0	54	54	0	0	0	-366	-366	0	0	0	
	1. Xây dựng trang web của tỉnh	105	105				0	0				-105	-105	0	0	0	
	2. Đào tạo, tập huấn	105	105				54	54				-51	-51	0	0	0	
	3. Duy trì, cập nhật trang web	210	210				0	0				-210	-210	0	0	0	
2	Hợp phần B - Thực hành tốt trong nuôi trồng thủy sản bền vững	55.587	41.916	0	1.071	12.600	50.365	28.001	0	1.392,6	20.971	-5.222	-13.915	0	322	8.371	
a	Nâng cấp ATSH tại các vùng nuôi được lựa chọn	23.352	16.170	0	882	6.300	26.840	14.028	0	977	11.835	3.488	-2.142	0	95	5.535	
	1. Thông tin tuyên truyền	525	525				649	649				124	124	0	0	0	
	2. Xây dựng mô hình trình diễn	8.400	2.100			6.300	13.770	1.935			11.835	5.370	-165	0	0	5.535	
	3. Đào tạo cán bộ khuyến nông và nông dân về GAP/BMP	1.050	1.050				1.217	1.217				167	167	0	0	0	
	4. Nâng cấp ATSH tại các vùng nuôi	9.450	8.610	0	840	0	8.881	7.931	0	950	0	-569	-679	0	110	0	
	- HTKT đánh giá và quy hoạch vùng nuôi	210	210				0					-210	-210	0	0	0	



TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Dự xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	- Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi an toàn sinh học Công Lương, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Sơn	4.620	4.200		420		5.056	4.663		393		436	463	0	-27	0	
	- Nâng cấp CSHT vùng nuôi an toàn sinh học Đông Điền, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	4.620	4.200		420		3.825	3.268		557		-795	-932	0	137	0	
	Vốn đối ứng của tỉnh cho nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi	0					0					0	0	0	0	0	
	5. Chứng nhận GAP/BMP	210	210				0					-210	-210	0	0	0	
	6. Truy xuất nguồn gốc con giống sử dụng trong vùng GAP	525	525				384	384				-141	-141	0	0	0	
	7. Tư vấn HTKT nâng cấp ATSH vùng nuôi	2.016	2.016				1.180	1.180				-836	-836	0	0	0	
	8. Tăng cường cho các cơ quan khuyến nông tỉnh và huyện	462	420	0	42	0	416	389	0	27	0	-46	-31	0	-15	0	
	- Nâng cấp văn phòng cơ quan khuyến nông tỉnh & trạm KN huyện HN	462	420		42		416	389		27		-46	-31	0	-15	0	
	9. Đánh giá độc lập sự tuân thủ GAP	210	210				0					-210	-210	0	0	0	
	10. Hình thành liên kết giữa người NTTS với thị trường	252	252				210	210				-42	-42	0	0	0	
	11. Hội thảo, hội nghị giám sát, đánh giá	252	252				133	133				-119	-119	0	0	0	
b	Nâng cao chất lượng giống (sử dụng con giống sạch bệnh SPF)	5.817	5.817	0	0	0	1.913	1.913	0	0	0	-3.904	-3.904	0	0	0	
	1. Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	525	525				412	412				-113	-113	0	0	0	
	2. Đào tạo/tập huấn cho CB khuyến nông và các trại sx giống SPF	1.050	1.050				647	647				-403	-403	0	0	0	
	3. Hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất đảm bảo ATSH các trại sản xuất giống	2.520	2.520				0					-2.520	-2.520	0	0	0	
	4. Tư vấn thiết kế/giám sát t/công nâng cấp CSHT công phục vụ sx giống	0					0					0	0	0	0	0	
	5. Hỗ trợ CSHT công phục vụ sản xuất con giống	0					0					0	0	0	0	0	
	6. Đánh giá chứng nhận trại sản xuất giống	252	252				214	214				-38	-38	0	0	0	
	7. Kiểm tra, theo dõi giống bố mẹ và chất lượng con giống	1.050	1.050				0					-1.050	-1.050	0	0	0	
	8. Nghiên cứu quy hoạch sản xuất giống	420	420				640	640				220	220	0	0	0	
c	Tăng cường hệ thống thú y thủy sản (AAHM)	8.253	8.064	0	189	0	5.380	5.248	0	132	0	-2.873	-2.816	0	-57	0	
	1. Tăng cường năng lực chuẩn đoán dịch bệnh cấp tỉnh và huyện	2.919	2.730	0	189	0	2.481	2.349	0	132	0	-438	-381	0	-57	0	
	- Nâng cấp văn phòng cho Chi cục Thú y tỉnh và 2 trạm thú y huyện HN, PM	2.079	1.890		189		1.963	1.831		132		-116	-59	0	-57	0	
	- Đào tạo	840	840				518	518				-322	-322	0	0	0	
	2. Giám sát dịch bệnh	1.050	1.050				558	558				-492	-492	0	0	0	
	3. Thiết lập và duy trì mạng lưới báo cáo dịch bệnh	525	525				448	448				-78	-78	0	0	0	
	4. Đào tạo, tập huấn cho cán bộ thú y cơ sở	525	525				490	490				-35	-35	0	0	0	
	5. Tổ chức họp hàng tháng cán bộ thú y huyện	525	525				434	434				-91	-91	0	0	0	
	6. Khống chế dịch bệnh bùng phát (hóa chất sát trùng...)	1.050	1.050				219	219				-831	-831	0	0	0	

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	7. Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	525	525				515	515				-10	-10	0	0	0	
	8. Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật quản lý thú y thủy sản	1.134	1.134				235	235				-899	-899	0	0	0	
d	Đa dạng hóa NTTS	14.490	8.190	0	0	6.300	15.127	5.707	-	284,20	9.136	637	-2.483	0	284	2.836	
	1. Phục hồi trại sản xuất giống cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đồi ươm của tỉnh cho nâng cấp trại giống	0					0					0	0	0	0	0	
	- Xây lắp	0					0					0	0	0	0	0	
	- Thiết bị	0					0					0	0	0	0	0	
	2. Thiết lập mô hình trình diễn	8.400	2.100			6.300	9.788	652			9.136	1.388	-1.448	0	0	2.836	
	3. Nâng cấp cơ sở hạ tầng hỗ trợ nuôi đa dạng hóa xã Mỹ Chánh - huyện Phú Mỹ	4.200	4.200				3.709	3.709				-491	-491	0	0	0	
	4. Vốn đối ứng nâng cấp CSHT hỗ trợ đa dạng hóa NTTS									284,20			0	0	284	0	
	5. Tập huấn cho cán bộ khuyến nông, trại sx giống và nông dân	840	840				838	838				-2	-2	0	0	0	
	6. Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	525	525				326	326				-199	-199	0	0	0	
	7. Đánh giá, hội thảo, hội nghị	525	525				182	182				-343	-343	0	0	0	
e	Giám sát chất lượng nước	3.675	3.675	0	0	0	1.105	1.105	0	0	0	-2.570	-2.570	0	0	0	
	1. Hỗ trợ Sơ Tái nguyên & Môi trường	840	840	0	0	0	234	234	0	0	0	-606	-606	0	0	0	
	- Đào tạo	840	840				234	234				-606	-606	0	0	0	
	2. Giám sát chất lượng nước	2.520	2.520				809	809				-1.711	-1.711	0	0	0	
	3. Hội thảo, hội nghị	315	315				62	62				-253	-253	0	0	0	
3	Hợp phần C - Quản lý bền vững ngành đánh bắt thủy sản ven bờ	116.697	98.973	0	17.724	0	169.050	140.207	19.304	9.539	0	52.353	41.234	19.304	-8.185	0	
a	Xây dựng mô hình đồng quản lý ở cấp xã và huyện	16.338	15.918	0	420	0	14.639	2.629	11.399	612	0	-1.699	-13.289	11.399	192	0	
	1. Thành lập đội đồng quản lý	1.050	1.050				1.895	575	1.320			845	-475	1.320	0	0	
	2. Nâng cấp trụ sở hoạt động cho đội đồng quản lý	1.050	1.050				1.201		1.028	173		151	-1.050	1.028	173	0	
	3. Thiết bị văn phòng, thông tin liên lạc	1.050	1.050				1.022	207	815			-28	-843	815	0	0	
	4. Tư vấn Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng quy chế và thỏa thuận đồng quản lý	2.268	2.268				1.560	672	888			-708	-1.596	888	0	0	
	5. Phân giới cấm mốc	1.050	1.050				1.030	630	400			-20	-420	400	0	0	
	6. Hoạt động giám sát và diễn tập	525	525				886	115	771			361	-410	771	0	0	
	7. Đào tạo, tập huấn (bao gồm cấp giấy phép)	525	525				720	222	498			195	-303	498	0	0	
	8. Hỗ trợ bổ sung cho các cộng đồng ngư dân nghèo	8.820	8.400	0	420	0	6.326	207	5.679	439,20	0	-2.494	-8.193	5.679	19	0	
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp cơ sở hạ tầng công	420			420		439		0	439,20		19	0	0	19	0	
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng công	4.200	4.200				4.696		4.696			496	-4.200	4.696	0	0	
	- Hỗ trợ thành viên trong hộ (giáo dục, đào tạo việc làm)	4.200	4.200				1.191	207	983			-3.009	-3.993	983	0	0	
b	Hệ thống theo dõi, kiểm soát và giám sát (MCS)	17.703	17.409	0	294	0	17.353	17.170	0	182,8	0	-350	-239	0	-111	0	
	1. Thiết bị cho lực lượng tuần tra, kiểm soát của tỉnh	11.634	11.340	0	294	0	12.398	12.215	0	182,8	0	764	875	0	-111	0	

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND) tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	- Cải hoán/dóng mới, trang thiết bị thông tin liên lạc cho tàu kiểm ngư	8.400	8.400				8.360	8.360				-40	-40	0	0	0	
	- Cano tuần tra						1.189	1.189					1.189	0	0	0	
	- Đối ứng của tỉnh nâng cấp VP cho Chi cục KT&BVNLTS và trạm MCS	294			294		48			48,4		-246	0	0	-246	0	
	- Nâng cấp VP cho Chi cục KT&BVNLTS, xây dựng trạm MCS	2.940	2.940				679	679				-2.261	-2.261	0	0	0	
	- Xây dựng trạm MCS						2.121	1.987		134			1.987	0	134	0	
	2. Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật hoạt động kiểm soát, tuần tra, giám sát khai thác	1.134	1.134				790	790				-344	-344	0	0	0	
	3. Đào tạo, tập huấn	525	525				514	514				-11	-11	0	0	0	
	4. Thực hiện tuần tra, giám sát hoạt động khai thác	3.150	3.150				2.598	2.598				-552	-552	0	0	0	
	5. Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	525	525				505	505				-20	-20	0	0	0	
	6. Thiết lập đường dây nóng	210	210				196	196				-14	-14	0	0	0	
	7. Thực thi đăng ký, cấp phép và kiểm soát số lượng tàu cá	525	525				352	352				-173	-173	0	0	0	
c	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá	82.656	65.646	0	17.010	0	127.848	119.206	0	8.642	0	45.192	53.560	0	-8.368	0	
	1. Nâng cấp cảng cá Đề Gi	60.270	54.810	0	5.460	0	46.226	43.314	0	2.912	0	-14.044	-11.496	0	-2.549	0	
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp cảng cá	5.460			5.460		2.912			2.912		-2.549	0	0	-2.549	0	
	- Xây lắp	42.000	42.000				43.300	43.300				1.300	1.300	0	0	0	
	- Thiết bị	12.600	12.600				0	0				-12.600	-12.600	0	0	0	
	- Đào tạo	210	210				14	14				-196	-196	0	0	0	
	2. Nâng cấp bến cá Tân Phụng	5.943	5.418	0	525	0	17.559	16.001	0	1.558	0	11.616	10.583	0	1.033	0	
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp bến cá	525			525		1.558			1.558		1.033	0	0	1.033	0	
	- Xây lắp	5.250	5.250				15.981	15.981				10.731	10.731	0	0	0	
	- Thiết bị	0					20	20				20	20	0	0	0	
	- Đào tạo	168	168				0					-168	-168	0	0	0	
	3. Nâng cấp bến cá Nhơn Lý	5.943	5.418	0	525	0	40.778	38.477	0	2.301	0	34.835	33.059	0	1.776	0	
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp bến cá	525			525		2.301			2.301		1.776	0	0	1.776	0	
	- Xây lắp	5.250	5.250				38.477	38.477				33.227	33.227	0	0	0	
	- Thiết bị	0					0					0	0	0	0	0	
	- Đào tạo	168	168				0					-168	-168	0	0	0	
4	Nâng cấp cầu dẫn cũ và hoàn thiện công trình Cảng cá Đề Gi						8.821	7.996		825			7.996	0	825	0	
5	Nâng cấp cảng cá Quy Nhơn	0	0	0	0	0	14.465	13.418	0	1.047	0	14.465	13.418	0	1.047	0	
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp cảng cá	0					1.047			1.047		1.047	0	0	1.047	0	
	- Xây lắp	0					13.418	13.418				13.418	13.418	0	0	0	
	- Thiết bị	0					0					0	0	0	0	0	
	- Đào tạo	0					0					0	0	0	0	0	
6	Đối ứng của tỉnh cho đền bù ĐC và các hoạt động khác có liên quan (nếu có)	10.500			10.500		0					-10.500	0	0	-10.500	0	
d	Xây dựng và triển khai LMMA	0					9.210	1.202	7.906	102	0	9.210	1.202	7.906	102	0	
1	Xây dựng hồ sơ khu bảo vệ biển vịnh Quy Nhơn do cộng đồng quản lý								206				0	206	0	0	
	Điều tra thu thập thông tin								144				0	144	0	0	
	Chỉ phi in ấn, vẽ bản đồ, xây dựng bộ hồ sơ quản lý khu bảo vệ biển								0				0	0	0	0	

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QD số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
	Hội thảo cấp cộng đồng 04 xã								36				0	36	0	0	
	Hội thảo cấp thành phố								26				0	26	0	0	
2	Nâng cao nhận thức của cộng đồng về đa dạng sinh học và khu vực LMMA								924				0	924	0	0	
2.1	Thông tin tuyên truyền								570				0	570	0	0	
2.2	Đào tạo, tập huấn, tham quan học tập								354				0	354	0	0	
3	Xây dựng và vận hành tổ chức cộng đồng tham gia quản lý, giám sát và bảo vệ khu vực LMMA								2.607	15			0	2.607	15	0	
3.1	Thành lập mới 02 Tổ đồng quản lý								508	15			0	508	15	0	
3.1.1	Hỗ trợ thành lập 02 tổ ĐQL								97				0	97	0	0	
3.1.2	Nâng cấp 02 trụ sở đồng quản lý								208	15			0	208	15	0	
3.1.3	Trang thiết bị cho văn phòng 02 Tổ ĐQL								203				0	203	0	0	
3.2	Hỗ trợ thành lập Hội đồng Đồng quản lý khu vực biển vịnh Quy-Nhon								62				0	62	0	0	
3.3	Đào tạo nghiệp vụ cho các Tổ đồng quản lý								310				0	310	0	0	
3.4	Mua sắm trang thiết bị cho hoạt động tuần tra, giám sát khu vực LMMA								1.050				0	1.050	0	0	
3.5	Hỗ trợ kinh phí cho việc tổ chức tuần tra, giám sát khu vực biển bảo vệ								538				0	538	0	0	
3.6	Hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động tổ chức họp, báo cáo, theo dõi của Hội đồng Đồng quản lý khu vực biển vịnh Quy Nhon								139				0	139	0	0	
4	Xác định, phân vùng các khu vực đa dạng sinh học cần được bảo vệ								3.862				0	3.862	0	0	
4.1	Điều tra bổ sung và xác định khu vực đa dạng sinh học								1.050				0	1.050	0	0	
4.2	Xây dựng bản đồ phân vùng chức năng khu vực LMMA								105				0	105	0	0	
4.3	Cắm mốc phân định và ranh giới các phân vùng chức năng								617				0	617	0	0	
4.4	Xây dựng các mô hình bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học								2.090				0	2.090	0	0	
5	Sinh kế cộng đồng dân cư sẽ bị ảnh hưởng do tác động của dự án						1.597	1.202	308	87			1.202	308	87	0	
5.1	Xây dựng hạ tầng công tại 02 xã						1.289	1.202	0	87			1.202	0	87	0	

TT	Hạng mục chi tiêu	Kế hoạch tổng thể (UBND tỉnh phê duyệt QĐ số 2361/QĐ-UBND ngày 26/10/2012)					Kế hoạch tổng thể điều chỉnh					Đề xuất tăng/ Giảm					Ghi chú
		Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	Tổng số	IDA	GEF	Địa phương	Tư nhân	
5.2	Thực hiện nghiên cứu xây dựng giải pháp hỗ trợ sinh kế								39				0	39	0	0	
5.3	Thực hiện giải pháp sinh kế								269				0	269	0	0	
4	Hợp phần D - Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	18.743	13.692	0	5.051	0	19.005	10.740	0	8.265	0	262	-2.952	0	3.214	0	
a	Chi đầu tư	10.028	10.017	0	11	0	6.370	6.353	0	17	0	-3.658	-3.664	0	6	0	
	1. Sửa chữa, nâng cấp văn phòng PPMU	641	630	0	11	0	802	785	0	17	0	161	155	0	6	0	
	- Đổi ứng của tỉnh cho sửa chữa, nâng cấp văn phòng	11			11		17	0		17		6	0	0	6	0	
	- Sửa chữa, nâng cấp văn phòng PPMU	105	105				261	261				156	156	0	0	0	
	- Thiết bị văn phòng, nội thất cho PPMU	525	525				524	524				-1	-1	0	0	0	
	2. Nâng cao năng lực	1.155	1.155	0	0	0	1.207	1.207	0	0	0	52	52	0	0	0	
	- Hội nghị, hội thảo của PPMU	210	210				171	171				-39	-39	0	0	0	
	- Đào tạo về mua sắm, quản lý tài chính, quản lý dự án của PPMU	315	315				295	295				-20	-20	0	0	0	
	- Thăm quan học tập (trong nước)	630	630				741	741				111	111	0	0	0	
	3. Giám sát, đánh giá	1.260	1.260	0	0	0	730	730	0	0	0	-530	-530	0	0	0	
	- Giám sát, đánh giá	1.050	1.050				724	724				-326	-326	0	0	0	
	- Đào tạo về giám sát, đánh giá	210	210				6	6				-204	-204	0	0	0	
	4. Thực hiện kế hoạch quản lý MT và XH (ESMP)	2.310	2.310	0	0	0	533	533	0	0	0	-1.777	-1.777	0	0	0	
	- Thực hiện ESMP	2.100	2.100				533	533				-1.567	-1.567	0	0	0	
	- Đào tạo về ESMP	210	210				0	0				-210	-210	0	0	0	
	5. Quản lý tài chính	1.260	1.260	0	0	0	56	56	0	0	0	-1.204	-1.204	0	0	0	
	- Kiểm toán, kiểm soát nội bộ hệ thống quản lý tài chính	1.050	1.050				0	0				-1.050	-1.050	0	0	0	
	- Đào tạo về kiểm toán nội bộ hệ thống quản lý tài chính	210	210				56	56				-154	-154	0	0	0	
	6. Hỗ trợ kỹ thuật	3.402	3.402	0	0	0	3.043	3.043	0	0	0	-359	-359	0	0	0	
	- Tư vấn trong nước về NTTS	1.701	1.701				1.515	1.515				-186	-186	0	0	0	
	- Tư vấn trong nước về khai thác hải sản	1.701	1.701				1.528	1.528				-173	-173	0	0	0	
b	Chi thường xuyên	8.715	3.675	0	5.040	0	12.635	4.388	0	8.248	0	3.920	713	0	3.208	0	
	1. Lương cho cán bộ PPMU	5.040			5.040		7.445	0		7.445		2.405	0	0	2.405	0	
	2. Chi hoạt động	3.675	3.675				5.190	4.388		802		1.515	713	0	802	0	